

Biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên dài hạn hệ dân y học viện Quân y

ThS. Chu Thị Tuyết Nhung ■

TÓM TẮT:

Đề tài qua nghiên cứu đã lựa chọn được 06 biện pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn, nhờ vậy đã có tác dụng nâng cao được thể lực cho sinh viên (SV) dài hạn hệ dân y Học viện Quân y (HVQY).

Từ khóa: biện pháp, thể lực, sinh viên dài hạn hệ dân y, Học viện Quân y.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Học viện Quân y là một trung tâm lớn đào tạo cán bộ quân, dân y nghiên cứu y học quân sự, điều trị của Quân đội và cả nước. Hơn mười năm, thực hiện nhiệm vụ đào tạo bác sỹ đa khoa dân y, bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên trong quá trình giảng dạy cho SV còn bộc lộ một số hạn chế, mâu thuẫn như: nội dung chương trình môn học, công tác quản lý, điều kiện cơ sở vật chất (CSVC), sân bãi còn hạn chế, phương pháp dạy học có nội dung còn chưa phù hợp... Do vậy chất lượng môn học giáo dục thể chất (GDTC) cho SV dài hạn hệ dân y còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt mục tiêu, yêu cầu đề ra. Vì vậy chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài "*Biện pháp nâng cao chất lượng môn học GDTC cho SV dài hạn hệ dân y HVQY*" nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách hiện nay, đồng thời có ý nghĩa cơ bản lâu dài.

Để giải quyết vấn đề đặt ra tác giả đã sử dụng các phương pháp chính là: nghiên cứu lý luận, phỏng vấn, tọa đàm, quan sát sự phạm, kiểm tra sự phạm, thực nghiệm (TN) sự phạm và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn các biện pháp

Để xác định các biện pháp nâng cao chất lượng GDTC cho SV dài hạn hệ dân y HVQY một cách phù hợp và đem lại hiệu quả đề tài đã tiến hành phỏng vấn tập trung vào các chuyên gia, các giảng viên (GV) trực tiếp giảng dạy GDTC trong và ngoài nhà

ABSTRACT:

The research selected 6 scientific and practical measures to improve the physical strength for the long-term civilian medical students at military medical Academy.

Keywords: measures, physical strength, long-term civilian medical students, Military Medical Academy.

trường. Tổng số có 30 người trả lời trong đó 2 người có trình độ tiến sĩ chiếm 6,67%; 22 người có trình độ thạc sĩ chiếm 73,33%; 6 người có trình độ cử nhân chiếm 20,00%.

Kết quả phỏng vấn được xử lý bằng chỉ số X^2 nhằm so sánh mức trả lời "rất cần thiết", "cần thiết" với mức "không cần thiết và cần thiết". Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 1. Mục đích phỏng vấn lần này nhằm chọn ra đúng những biện pháp có tính khả thi cao, phù hợp với thực trạng và xu thế phát triển của học viện.

Kết quả phỏng vấn ở bảng 1 cho thấy có 6/7 biện pháp được xác định là rất cần thiết và cần thiết, đạt 60% tán thành trở lên với $X^2 = 16,1 - 30$ và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Riêng biện pháp thứ 6 được xác định là không cần thiết ($p > 0,001$). Để nâng cao tính khả thi của các biện pháp, đề tài chỉ chọn các biện pháp có 60% ý kiến "cần thiết" trở lên. Do vậy đề tài đã lựa chọn 6/7 biện pháp là những biện pháp có mức độ tán đồng tập trung cao để ứng dụng nâng cao chất lượng GDTC cho SV dài hạn hệ dân y HVQY. Đó là các biện pháp:

- Biện pháp thứ nhất: đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền giáo dục về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của môn học GDTC.
- Biện pháp thứ hai: từng bước đổi mới nội dung chương trình và hình thức tổ chức môn học GDTC.
- Biện pháp thứ ba: tăng cường đội ngũ và chất lượng GV.
- Biện pháp thứ tư: tăng cường công tác quản lý.
- Biện pháp thứ năm: trang bị, bổ sung, nâng cấp,

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho SV dài hạn hệ dân y HVQY (n = 30)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn						X ²
		Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần thiết		
		n	%	n	%	n	%	
1	Đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền giáo dục về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của môn học GDTC	27	90	3	10	0	0	30
2	Từng bước đổi mới nội dung chương trình và hình thức tổ chức học môn GDTC	29	96,67	1	3,33	0	0	30
3	Tăng cường đội ngũ và chất lượng giảng viên	26	86,67	4	13,33	0	0	30
4	Tăng cường công tác quản lý	25	83,33	5	16,67	0	0	30
5	Trang bị, bổ sung, nâng cấp, cải tạo CSVC kỹ thuật, sân bãi dụng cụ phục vụ cho việc giảng dạy và học tập thể dục thể thao (TDTT)	27	90	3	10	0	0	30
6	Cải tiến công tác tuyển sinh, giảm số lượng tuyển sinh hàng năm	0	0	2	6,67	28	93,33	22,5
7	Khuyến khích SV tham gia tập luyện môn TTTC và tăng cường tổ chức thi đấu thể thao trong và ngoài Học viện theo chủ trương xã hội hóa	18	60	8	26,67	4	13,33	16,1

Bảng 2. Kết quả kiểm tra thể lực của nữ SV 2 nhóm ĐC và TN trước TN

TT	Chỉ số	NTN (n = 32)		N ĐC (n = 32)		t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$		
1	Lực bóp tay thuận (KG)	26,48	2,555	26,45	2,261	0,05	> 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (l/30s)	13,00	1,175	12,81	1,685	0,52	> 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	170,81	8,676	170,03	8,756	0,36	> 0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	5,70	0,768	5,60	0,332	0,68	> 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	12,27	0,387	12,19	0,316	0,91	> 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	738,31	33,731	733,28	33,144	0,60	> 0,05

cải tạo CSVC kỹ thuật, sân bãi dụng cụ phục vụ cho việc giảng dạy và học tập TDTT.

- Biện pháp thứ sáu: khuyến khích SV tham gia tập luyện môn Thể thao tự chọn (TTTC) và tăng cường tổ chức thi đấu thể thao trong và ngoài Học viện theo chủ trương xã hội hóa.

2.2. Ứng dụng và kiểm nghiệm các biện pháp trong thực tiễn

2.2.1. Tổ chức TN

Việc nghiên cứu ứng dụng các biện pháp được tiến hành trong thời gian 9 tháng (tương ứng với 1 năm học) tại HVQY Để quá trình TN được khách quan và chính xác, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 124 SV năm thứ nhất hệ dân y, chia thành 2 nhóm để tiến hành nghiên cứu (nhóm thực nghiệm (NTN) được chọn ngẫu nhiên với 62 SV, nhóm đối chứng (NĐC) cũng được chọn ngẫu nhiên với 62 SV). Hai nhóm này có sự đồng đều nhau về số lượng nam nữ. NĐC học tập theo chương trình cũ, không áp dụng các biện pháp. NTN học tập theo chương trình cũ có ứng dụng các biện pháp lựa chọn.

Nội dung TN cụ thể của NTN được tác động bởi 4

biện pháp: biện pháp thứ nhất, biện pháp thứ tư, biện pháp thứ năm, biện pháp thứ sáu, còn 2 biện pháp còn lại do ngoài tầm kiểm soát nên không đưa vào.

- Biện pháp thứ nhất: Bằng nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục như: Thông qua giờ học nội khoá, các buổi sinh hoạt hàng tuần, các bảng tin TT, các buổi sinh hoạt câu lạc bộ (6 buổi), các cuộc hội thảo (2 lần) và thi tìm hiểu về TDTT (3 lần)... Kết quả cho thấy tỷ lệ SV nghỉ giờ học nội khoá giảm hẳn xuống và không khí tập luyện trong toàn trường sôi động hơn trước.

- Biện pháp thứ tư: Quản lý hệ dân sự sát sao đôn đốc, giám sát sinh viên trong giờ học chính khoá. Khuyến khích sinh viên tập luyện TDTT ngoại khoá (124 SV thường xuyên). Kết quả số SV đủ điều kiện thi cao, không có SV nào không đủ điều kiện thi, thu hút được nhiều sinh viên tham gia tập luyện ngoài giờ (SV ngoài nhóm TN).

- Biện pháp thứ năm: Đã tiến hành xây dựng mới được 01 sân bóng chuyền và 02 sân cầu lông ở khu ký túc xá hệ dân y. Cải tạo và quy hoạch đường chạy, sân bóng đá, bóng rổ. Mua sắm thêm 65 triệu đồng dụng cụ giảng dạy và tập luyện. Đề án xây dựng nhà

đa năng và xây dựng sân bóng đá có đường chạy bao quanh đã được phê duyệt và thông qua.

- Biện pháp thứ sáu:

+ Về việc khuyến khích SV tham gia tập luyện môn TT tự chọn: Sau khi triển khai chúng tôi nhận được nhiều danh sách đăng ký tham gia tập luyện với các môn TT khác nhau của SV nhóm TN. Trên cơ sở đăng ký này bộ môn TDTT quốc phòng đã xây dựng kế hoạch cử giáo viên hướng dẫn. Phong trào tập luyện và tự tập luyện của sinh viên nhóm TN sôi động hẳn lên.

+ Về việc tổ chức thi đấu TT trong và ngoài học viện: Trong quá trình TN nhóm TN được giao lưu các môn TT với các câu lạc bộ trong trường như cầu lông, bóng chuyền, điền kinh và được đi giao lưu 2 lần ở ngoài Học viện (1 lần với trường Đại học Lao động Xã hội, một lần với trường Tuệ Tĩnh). Qua các cuộc thi đấu đã tạo nên được sự hứng thú, yêu thích và tinh thần đoàn kết, sự giao lưu giữa các lớp, các khoá với nhau.

2.2.2. Kết quả TN

* So sánh trình độ thể lực của SV NĐC và NTN trước TN

Trình độ thể lực của SV NĐC và NTN HVQY trước TN được kiểm tra thông qua các test do Bộ giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định. kết quả được

trình bày ở bảng 2 và 3.

Qua bảng 2 và 3 có thể nhận thấy các tiêu chí rèn luyện thân thể của cả SV nam và SV nữ của 2 nhóm đối chứng (ĐC) và TN trước TN tuy có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p > 0,05$. Hay nói cách khác là trình độ thể lực của 2 nhóm trước TN là tương đương nhau.

* So sánh trình độ thể lực của SV NĐC và NTN sau TN

- So sánh giá trị trung bình

Sau khi triển khai các biện pháp trong vòng 9 tháng, chúng tôi tiến hành kiểm tra các test theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Số liệu thu được qua xử lý được trình bày ở bảng 4 và 5.

Qua bảng 4 và bảng 5 cho thấy: sau TN, thể lực của nam và nữ SV NTN đã tăng trưởng rõ rệt ở các chỉ tiêu được kiểm tra, tốt hơn hẳn NĐC, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với $p < 0,05$, ngoại trừ chỉ tiêu nằm ngửa gập bụng (nữ), lực bóp tay thuận và chạy 5 phút tùy sức (nam) tuy tốt hơn, nhưng khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê, với $p > 0,05$.

- So sánh tự đối chiếu.

+ Kết quả trước và sau TN được giới thiệu ở bảng 6.

Qua bảng 6 ta thấy: các chỉ số thể lực trước và sau TN của NĐC ở đa số test đều tăng nhưng không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p > 0,05$,

Bảng 3. Kết quả kiểm tra thể lực của nam SV 2 nhóm ĐC và TN trước TN

TT	Chỉ số	NTN (n = 30)		NĐC (n = 30)		t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$		
1	Lực bóp tay thuận(KG)	43,43	5,128	43,36	5,973	0,05	> 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng(l/30s)	20,83	1,319	20,93	1,503	- 0,27	> 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	233,83	21,351	223,8	22,249	1,78	> 0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	4,52	0,3	4,61	0,40	- 0,99	> 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	10,86	0,583	10,97	0,50	- 0,78	> 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	992,43	48,249	999,63	53,996	-0,54	> 0,05

Bảng 4. Kết quả kiểm tra thể lực của nữ SV 2 nhóm ĐC và TN sau TN

TT	Chỉ số	NTN (n = 32)		NĐC (n = 32)		t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$		
1	Lực bóp tay thuận(KG)	27,96	3,087	26,37	2,086	2,41	< 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng(l/30s)	13,31	1,775	12,81	1,720	1,14	> 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	182,81	16,257	171,59	9,444	3,38	< 0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	5,29	0,265	5,62	0,346	-4,28	< 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	11,93	0,361	12,22	0,245	-3,76	< 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	896,91	57,496	797,34	82,587	5,6	< 0,05

Bảng 5. Kết quả kiểm tra thể lực của nam SV 2 nhóm ĐC và TN sau TN

TT	Chỉ số - Test	NTN (n = 30)		NĐC (n = 30)		t	p
		\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$		
1	Lực bóp tay thuận(KG)	44,77	5,515	44,24	6,868	0,33	> 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng(l/30s)	23,6	2,512	21,83	1,863	3,10	< 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	248,67	18,578	225,8	19,121	4,70	<0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	4,11	0,245	4,56	0,332	-5,98	< 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	10,39	0,548	11,01	0,539	-4,42	< 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	1006,13	48,921	983,7	86,716	1,23	> 0,05

Bảng 6. So sánh thể lực của nam và nữ NĐC trước và sau TN (n =62)

TT	Các test kiểm tra	Giới tính	NĐC						
			Trước TN		Sau TN		W%	t	P
			\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$			
1	Lực bóp tay thuận (KG)	Nam	43,36	5,97	44,24	6,87	2,01	0,53	> 0,05
		Nữ	26,45	2,26	26,37	2,09	0,3	- 0,15	> 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (l/30s)	Nam	20,93	1,50	21,83	1,86	4,21	2,06	< 0,05
		Nữ	12,81	1,68	12,88	1,73	0,54	0,16	> 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	223,8	22,25	225,8	19,12	0,89	0,37	> 0,05
		Nữ	170,03	8,76	171,59	9,44	0,91	0,69	> 0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	Nam	4,61	0,40	4,56	0,33	- 1,1	- 0,53	> 0,05
		Nữ	5,60	0,33	5,62	0,35	0,36	0,24	> 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	Nam	10,97	0,50	11,01	0,54	0,36	0,30	> 0,05
		Nữ	12,19	0,32	12,22	0,24	0,25	0,42	> 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	Nam	999,63	53,99	983,7	86,72	- 1,61	- 0,85	> 0,05
		Nữ	733,28	33,14	797,34	82,59	8,37	4,07	< 0,05
$\bar{W} \%$		Nam					0,79		
		Nữ						1,79	

Bảng 7. So sánh thể lực của nam và nữ NTN trước và sau TN (n=62)

TT	Các test kiểm tra	Giới tính	NTN						
			Trước TN		Sau TN		W%	t	p
			\bar{X}	$\pm \delta$	\bar{X}	$\pm \delta$			
1	Lực bóp tay thuận (KG)	Nam	43,43	5,13	44,77	5,52	3,04	0,97	> 0,05
		Nữ	26,48	2,56	27,96	3,09	5,44	2,09	< 0,05
2	Nằm ngửa gập bụng(l/30s)	Nam	20,83	1,32	23,60	2,51	12,47	5,35	< 0,05
		Nữ	13,0	1,17	13,31	1,77	2,36	0,82	> 0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	233,83	21,35	248,67	18,58	6,15	2,87	< 0,05
		Nữ	170,81	8,68	182,81	16,26	6,79	3,68	< 0,05
4	Chạy 30m XPC (s)	Nam	4,52	0,3	4,11	0,24	9,5	- 5,8	< 0,05
		Nữ	5,70	0,77	5,29	0,26	7,46	- 2,85	< 0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	Nam	10,86	0,58	10,39	0,55	4,42	- 3,22	< 0,05
		Nữ	12,27	0,39	11,93	0,36	2,81	- 3,63	< 0,05
6	Chạy 5 phút (m)	Nam	992,43	48,25	1006,13	48,92	1,37	1,09	< 0,05
		Nữ	738,31	33,73	896,91	57,50	19,40	13,46	> 0,05
$\bar{W} \%$		Nam						6,16	
		Nữ							7,38

Bảng 8. So sánh nhịp tăng trưởng giữa 2 nhóm TN và ĐC

Các test	Nam					Nữ				
	ĐC	TN	So sánh			ĐC	TN	So sánh		
			Lần	S	P			Lần	S	P
Lực bóp tay thuận	2,01	3,04	- 1,5	-	≤ 0,05	0,30	5,44	- 18,1	-	≤ 0,05
Nằm ngửa gấp bụng	4,22	12,47	- 3,0	-		0,84	2,36	- 2,8	-	
bật xa tại chỗ	0,89	6,15	- 6,9	-		0,91	6,79	- 7,4	-	
Chạy 30m XPC	1,10	9,50	- 8,6	-		- 0,36	7,46	- 21,7	-	
Chạy con thoi 4x10m	- 0,36	4,42	- 13,2	-		-0,25	2,81	- 12,2	-	
Chạy 5 phút	- 1,61	1,37	- 1,8	-		8,37	19,4	- 2,3	-	
			$\bar{W} = -5,8$	$S_{(+)} = 0$			$\bar{W} = -10,7$	$S_{(+)} = 0$		

Bảng 9. So sánh thể lực của NĐC và nhóm TN sau TN theo từng chỉ tiêu

TT	Chỉ số	NTN (n = 62)						NĐC (n = 62)						X ²
		Tốt		Đạt		Không đạt		Tốt		Đạt		Không đạt		
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
1	Lực bóp tay thuận	16	25,8	45	72,58	1	1,6	6	9,67	53	85,48	3	4,83	5,62
2	Nằm ngửa gấp bụng	13	20,96	49	79,03	0	0	3	4,83	55	88,7	4	6,45	10,84
3	Bật xa tại chỗ	20	32,25	42	67,74	0	0	6	9,67	54	87,09	2	3,22	14,66
4	Chạy 30m XPC	15	24,19	47	75,8	0	0	7	11,3	52	83,87	3	4,83	6,16
5	Chạy con thoi 4x10m	14	22,58	48	77,41	0	0	4	6,45	57	91,93	1	1,6	7,34
6	Chạy 5 phút	17	27,41	44	70,96	1	1,6	6	9,67	51	82,25	5	8,06	8,44

ngoại trừ nằm ngửa gấp bụng ở nam và chạy tùy sức 5 phút ở nữ ($p < 0,05$). Như vậy dạy và học bình thường theo các biện pháp hiện hành không có đổi mới các biện pháp tác động, không đảm bảo cho SV hệ dân y HVQY có sự tiến triển bền vững về thể lực. Nhịp tăng trưởng bình quân chỉ đạt ở nam 0,79% và ở nữ 1,79%.

+ Ở NTN kết quả trước và sau TN được trình bày ở bảng 7.

Qua bảng 7 cho ta thấy: các chỉ số thể lực trước TN và sau TN của NTN đều tăng, với $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở đa số các test kiểm tra đều có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $p < 0,05$, ngoại trừ lực bóp tay thuận và chạy 5 phút tùy sức ở nam, cũng như nằm ngửa gấp bụng ở nữ ($p > 0,05$). Nhịp tăng trưởng bình quân ở nam là 6,16% và ở nữ 7,38%.

+ So sánh nhịp tăng trưởng ở 2 nhóm.

Kết quả so sánh nhịp tăng trưởng ở bảng 8 chứng tỏ nhịp tăng trưởng của NĐC so với NTN kém nhất là

1,5 lần (lực bóp tay thuận) đến 13,2 lần (chạy con thoi) ở nam, trung bình kém 5,8 lần; còn ở nữ ít nhất là 2,3 lần (chạy 5 phút tùy sức) và nhiều nhất là 21,7 lần (chạy 30m XPC), trung bình kém 10,7 lần. Sự hơn kém nhau về nhịp tăng trưởng giữa 2 nhóm cả nam lẫn nữ hoàn toàn mang ý nghĩa thống kê ($S_{(+)} = 0 = S_{0,05} = 0$ với $p = 0,05$).

- So sánh về phân loại thể lực.

+ Theo từng chỉ tiêu.

Phân loại ở từng test của NĐC và NTN sau TN của SV dài hạn hệ dân y HVQY được trình bày ở bảng 9.

Nhìn vào bảng 9 ta thấy ở các test NTN đạt loại tốt cao hơn hẳn NĐC và loại không đạt ở các test của NTN gần như không có, chỉ có test lực bóp tay thuận, chạy tùy sức 5 phút có 1/62 chiếm 1,61%, còn NĐC loại không đạt ở các test vẫn còn cao (từ 1,6% đến 8,06%).

+ Theo thể lực chung.

Bảng 10. Thể lực chung của NTN và NĐC sau TN

Các mức	NTN (n = 62)		NĐC (n = 62)		So sánh	p
	N	%	n	%	X ²	
≥ Đạt	60	96,77	46	74,19	12,17	< 0,001
Chưa đạt	2	3,22	15	24,19		

Nhìn vào bảng 10 ta thấy thể lực chung của NTN đạt 60/62 chiếm 96,77%, còn ở NĐC mức độ chưa đạt 46/62 chiếm 74,19%. Điều đó cho thấy sau TN thể lực chung của NTN tốt hơn hẳn NĐC với $p < 0,001$.

3. KẾT LUẬN

- Bằng cơ sở lý luận và thực tiễn đề tài đã lựa chọn được 6 biện pháp nâng cao chất lượng GDTC cho SV dài hạn hệ dân y HVQY. Đó là:

Biện pháp thứ nhất: đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền giáo dục về vai trò, ý nghĩa, tác dụng của môn học GDTC.

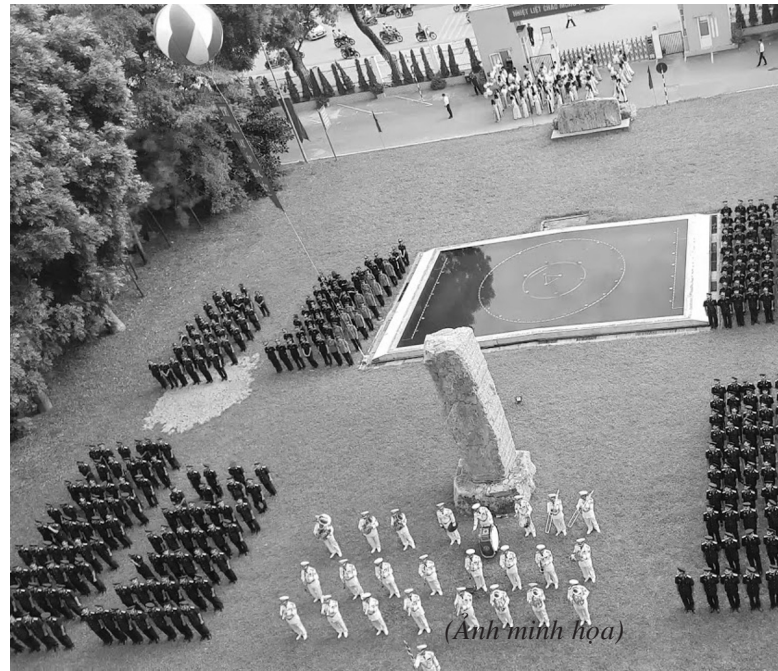
Biện pháp thứ hai: từng bước đổi mới nội dung chương trình và hình thức tổ chức môn học GDTC.

Biện pháp thứ ba: tăng cường đội ngũ và chất lượng GV.

Biện pháp thứ tư: tăng cường công tác quản lý.

Biện pháp thứ năm: trang bị, bổ sung, nâng cấp, cải tạo CSVC kỹ thuật, sân bãi dụng cụ phục vụ cho việc giảng dạy và học tập TĐTT.

Biện pháp thứ sáu: khuyến khích SV tham gia tập luyện môn thể thao tự chọn và tăng cường tổ chức thi đấu thể thao trong và ngoài học viện theo chủ trương xã hội hóa.



(Ảnh minh họa)

- Do những điều kiện khách quan, đề tài đã ứng dụng 4 biện pháp 1, 4, 5, 6 trong thời gian 9 tháng đã cho kết quả khả quan NTN được áp dụng các biện pháp so với NĐC được học tập trong điều kiện hiện hành đã có thể lực tốt hơn rõ rệt ($p < 0,001$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008, Ban hành quy định về việc đánh giá xếp loại thể lực cho HS-SV.*
 2. *Chỉ thị 17CT/-TW ngày 23/10/2002 của Ban bí thư TW Đảng về phát triển TĐTT đến năm 2010 - Nxb Thể dục thể thao - 2003.*
 3. *Chương trình môn học GDTC của HVQY.*
 4. *Thực trạng thể chất người Việt Nam - Đề tài nghiên cứu cấp ngành do Viện khoa học thể dục thể thao công bố tháng 8 năm 2001.*
 5. Ủy ban TĐTT, *Quyết định số 203/QĐ – TĐTT ngày 23/01/1989 về: Chương trình giáo dục thể chất trong các trường đại học.*
 6. Lê Văn Lãm - Phạm Xuân Thành, 2007. *Giáo trình đo lường TĐTT.* Nxb TĐTT, Hà Nội.
 7. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm, Lưu Quang Hiệp, Phạm Ngọc Viễn (1999), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao - Nxb Thể dục thể thao.*
- Nguồn bài báo: trích dẫn nguồn luận văn thạc sỹ khoa học giáo dục - Chu Thị Tuyết Nhung (2015) “Biện pháp nâng cao chất lượng môn học GDTC cho SV hệ dân y HVQY”.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 22/9/2018; ngày phản biện đánh giá: 14/11/2018; ngày chấp nhận đăng: 19/12/2018)